

HƯỚNG DẪN LÀM LESSON 2 UNIT 10 SGK TIẾNG ANH 5

Bài 1. Look, listen and repeat. (Nhìn, nghe và lặp lại)

Bài nghe:

a. - It's only two weeks until Sports Day!

- Yes! It'll be great!

b. - Where will it be?

- In the sport ground near our school.

c. - What are you going to do on Sports Day, Mai?

- I'm going to play table tennis.

d. - What about you, Tony? What are you going to do on Sports Day?

- Phong and I are going to play football. Our class will play against Class 5E.

Hướng dẫn dịch:

a. - Chỉ hai tuần nữa là đến ngày Thể thao đó!

- Ừ! Sẽ rất tuyệt đây!

b. - Nó sẽ diễn ra ở đâu?

- Trong sân thể thao gần trường mình.

c. - Bạn định làm gì vào ngày Thể thao, Mai?

- Mình định chơi bóng bàn.

d. - Thế còn bạn, Tony? Bạn định làm gì trong ngày Thể thao?

- Phong và mình định chơi bóng đá. Lớp mình sẽ đấu với lớp 5E.

Bài 2. Point and say. (Chỉ và nói)

Bài nghe:

What are you going to do on Sports Day? (Bạn dự định chơi môn thể thao gì vào ngày Thể thao?)

I'm going to _____. (Mình dự định _____.)

a. What are you going to do on Sports Day?

I'm going to play basketball.

HƯỚNG DẪN LÀM LESSON 2 UNIT 10 SGK TIẾNG ANH 5

b. What are you going to do on Sports Day?

I'm going to play football.

c. What are you going to do on Sports Day?

I'm going to play table tennis.

d. What are you going to do on Sports Day?

I'm going to play badminton.

Hướng dẫn dịch:

a. Bạn dự định chơi môn thể thao gì vào ngày Thể thao?

Mình dự định chơi bóng rổ.

b. Bạn dự định chơi môn thể thao gì vào ngày Thể thao?

Mình dự định chơi bóng đá.

c. Bạn dự định chơi môn thể thao gì vào ngày Thể thao?

Mình dự định chơi bóng bàn.

d. Bạn dự định chơi môn thể thao gì vào ngày Thể thao?

Mình dự định chơi cầu lông.

Bài 3. Let's talk. (Cùng nói)

Ask and answer questions about what you will do on Sports Day in your school. (Hỏi và trả lời câu hỏi bạn sẽ làm gì vào ngày Thể thao ở trường của bạn.)

- When will Sports Day be?

It'll be on Sunday.

- What are you going to do on Sports Day?

I'm going to play soccer.

- What are you going to do on Sports Day?

I'm going to play table tennis.

- What are you going to do on Sports Day?

I'm going to play basketball.

HƯỚNG DẪN LÀM LESSON 2 UNIT 10 SGK TIẾNG ANH 5

- What are you going to do on Sports Day?

I'm going to swim.

- What are you going to do on Sports Day?

I'm going to play badminton.

Hướng dẫn dịch:

- Khi nào là ngày Thể thao?

Nó vào Chủ nhật

- Bạn dự định chơi môn thể thao gì vào ngày Thể thao?

Mình dự định chơi bóng đá.

- Bạn dự định chơi môn thể thao gì vào ngày Thể thao.

Mình dự định chơi bóng bàn.

- Bạn dự định chơi môn thể thao gì vào ngày Thể thao?

Mình dự định chơi bóng rổ.

- Bạn dự định chơi môn thể thao gì vào ngày Thể thao?

Mình dự định bơi.

- Bạn dự định chơi môn thể thao gì vào ngày Thể thao?

Mình dự định chơi cầu lông.

Bài 4. Listen and number. (Nghe và đánh số)

Bài nghe:

a.4 b.2 c.3 d.1

Tapescript (Bài thu âm):

1. Phong: When will Sport Day be?

Linda: It'll be on Saturday.

Phong: Will you take part in it?

Linda: Yes, I will.

HƯỚNG DẪN LÀM LESSON 2 UNIT 10 SGK TIẾNG ANH 5

2. Nam: What are you going to do on Sports Day?

Mai: I'm going to play badminton.

Nam: I like badminton. Let's play it together.

3. Tony: It's only a week until Sports Day!

Linda: That's right. It'll be a great day.

Tony: What are you going to do?

Linda: I'm going to play table tennis.

4. Mai: What are you doing?

Tony: I'm practising for Sports Day.

Mai: Are you going to play basketball on that day?

Tony: Yes, I am.

Hướng dẫn dịch:

1. Phong: Khi nào là ngày Thể thao?

Linda: Nó sẽ vào thứ Bảy.

Phong: Bạn sẽ tham gia chứ?

Linda: Ừ.

2. Nam: Bạn định làm gì trong ngày Thể thao?

Mai: Mình định chơi cầu lông.

Nam: Mình thích chơi cầu lông. Cùng chơi đi.

3. Tony: Chỉ một tuần nữa là đến ngày Thể thao đó!

Linda: Ừ. Đó sẽ là một ngày rất vui.

Tony: Bạn dự định làm gì?

Linda: Mình định chơi bóng bàn.

4. Mai: Bạn đang làm gì thế?

Tony: Mình đang luyện tập cho ngày Thể thao.

HƯỚNG DẪN LÀM LESSON 2 UNIT 10 SGK TIẾNG ANH 5

Mai: Bạn định chơi bóng rổ hôm đó à?

Tony: Ừ.

Bài 5. Write about you. (Viết về chính bạn)

Mai: When will Sports Day be at your school?

You: It'll be on Saturday.

Mai: Where will it be?

You: It'll be at the school playground.

Mai: What are you going to do?

You: I'm going to play volleyball.

Mai: What are your classmates going to do?

You: Some boys are going to play football. Some girls are going to play badminton.

Hướng dẫn dịch:

Mai: Khi nào là ngày Thể thao ở trường bạn?

Bạn: Nó sẽ vào thứ Bảy.

Mai: Nó sẽ diễn ra ở đâu?

Bạn: Nó sẽ ở sân trường.

Mai: Bạn dự định làm gì?

Bạn: Mình dự định chơi bóng chuyền.

Mai: Các bạn cùng lớp của bạn dự định làm gì?

Bạn: Một số bạn nam định chơi bóng đá. Một số bạn nữ định chơi cầu lông.

Bài 6. Let's play. (Cùng chơi)

Pass the secret! (Hé lộ bí mật)

We are going to play table tennis on Sports Day.

(Chúng mình dự định chơi bóng bàn vào ngày Thể thao.)